

Số: 10 /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 02 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng điều chỉnh giá các loại đất kỳ 2015 - 2019  
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 75/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 192/TTr-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2016,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Bảng giá các loại đất kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã ban hành tại Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*(Kèm theo Bảng điều chỉnh giá các loại đất kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận)*

**Điều 2.** Các nội dung khác của Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận không bị điều chỉnh bởi Quyết định này tiếp tục có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Ninh Thuận;
- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Website, Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KỶ 2015-2019  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 10 /2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**ĐIỀU CHỈNH MỤC B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

**1. Điều chỉnh mục I Bảng giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
<b>1. HUYỆN NINH HẢI</b>						
<b>1.1. Xã Tri Hải</b>						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	85	70	65	60
- Thôn Tân An	135	85	75	70	65	60
- Thôn Khánh Tường	125	80	75	70	65	60
<b>1.2. Xã Tân Hải</b>						
- Thôn Gò Đền, Thủy lợi	125	90	80	70	65	60
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	85	80	75	70	65	60
<b>1.3. Xã Nhơn Hải</b>		80	75	70	65	60
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	90	80	75	70	65	60
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	105	90	80	70	65	60
<b>1.4. Xã Thanh Hải</b>						
- Thôn Mỹ Phong	102	90	80	75	70	65
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	120	110	90	75	70	65
- Thôn Mỹ Hiệp	90	85	80	75	70	65
<b>1.5. Xã Xuân Hải</b>						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hòa	132	85	75	70	65	60
- Thôn Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	90	75	70	65	60	55
<b>1.6. Xã Hộ Hải</b>						
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	170	130	110	80	65	60
- Thôn Lương Cách, Đá Bản	140	120	100	80	65	60

<b>1.7. Xã Vĩnh Hải</b>						
- Thôn Cầu Gậy, Đá Hang	65	60	55	50	45	40
<b>2. HUYỆN THUẬN BẮC</b>						
<b>2.1. Xã Bắc Phong</b>						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	60	55	50
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	60	55	50
<b>2.2. Xã Bắc Sơn</b>						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me và Xóm Bằng 2	60	55	50	48	45	40
- Thôn Xóm Bằng	55	50	45	40	38	35
<b>2.3. Xã Lợi Hải</b>						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ấn Đạt	120	85	70	60	55	50
- Các thôn còn lại	80	60	55	50	45	40
<b>2.4. Xã Công Hải</b>						
- Thôn Hiệp Kết	120	85	70	60	55	50
- Thôn Hiệp Thành	85	70	65	60	55	50
- Các thôn còn lại	80	60	55	50	45	40
<b>2.5. Xã Phước Kháng</b>	55	50	45	40	38	35
<b>2.6. Xã Phước Chiến</b>	55	50	45	40	38	35
<b>3. HUYỆN NINH PHƯỚC</b>						
<b>3.1. Xã Phước Hậu</b>	350	200	100	70	50	45
<b>3.2. Xã Phước Thái</b>						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc	157	80	60	55	50	45
<b>3.3. Xã Phước Hữu</b>						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	70	60	55	50	45
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	55	50	45
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	55	50	45
- Thôn Hậu Sanh	70	62	58	55	50	45
<b>3.4. Xã Phước Hải</b>	80	70	65	55	50	45
<b>3.5. Xã Phước Vinh</b>						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	50	45
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	70	60	55	50	45	40

<b>4. HUYỆN THUẬN NAM</b>						
<b>4.1. Xã Phước Nam</b>						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	130	99	77	60	55	50
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	70	60	55	50	45	40
<b>4.2. Xã Phước Ninh</b>	70	60	55	50	45	40
<b>4.3. Xã Phước Dinh</b>						
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngự	150	120	90	60	50	45
<b>4.4. Xã Phước Diêm</b>						
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	330	260	190	150	95	55
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	180	80	60	55	50	45
<b>4.5. Xã Phước Minh</b>	144	120	96	72	55	50
<b>4.6. Xã Phước Hà</b>	60	55	50	45	40	35
<b>4.7. Xã Nhị Hà</b>	65	60	55	50	40	35
<b>5. HUYỆN NINH SƠN</b>						
<b>5.1. Xã Nhơn Sơn</b>						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ 1, 2	155	130	100	80	65	55
- Thôn Lương Cang 1, 2	95	90	80	75	60	50
- Các thôn còn lại	90	75	65	60	55	50
<b>5.2. Xã Mỹ Sơn</b>						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	65	55	40
- Thôn Tân Mỹ	80	65	55	50	45	40
- Thôn Mỹ Hiệp	80	65	60	50	45	40
- Thôn Phú Thủy	120	80	65	50	45	40
- Thôn Phú Thuận	80	65	60	50	45	40
- Thôn Nha Húi	80	60	55	50	45	40
<b>5.3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)</b>	Bảng giá đất tại mục VI	155	115	95	80	70
<b>5.4. Xã Lương Sơn</b>						
- Thôn Trà Giang 1	100	80	70	60	50	45
- Thôn Trà Giang 2 và 3	120	90	75	60	50	45
- Thôn Trà Giang 4	126	95	80	60	50	45
- Thôn Tân Lập 1	90	75	65	55	50	45
- Thôn Tân Lập 2	90	70	60	55	50	45
<b>5.5. Xã Lâm Sơn</b>						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	75	70	65	60

- Thôn Tân Bình, Tập Lá	70	60	55	50	45	40
- Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2	70	60	55	50	45	40
<b>5.6. Xã Hoà Sơn</b>	120	60	50	45	40	35
<b>5.7. Xã Ma Nối</b>	60	50	45	40	35	30
<b>6. HUYỆN BẮC AI</b>						
Các xã trong huyện	60	50	45	40	35	30

**2. Điều chỉnh mục IV. Bảng giá đất ở (thổ cư) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
<b>1. Xã Thành Hải</b>			
- Thôn Cà Đú	330	300	250
- Thôn Công Thành, Thành Ý	280	275	250
<b>2. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)</b>	460	330	280
- Thôn Phú Thọ	300	280	250
<b>3. Phường Mỹ Đông</b>			
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	300	280	250
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	280	270	250
<b>4. Phường Đô Vinh</b>			
- Xóm Dừa (khu phố 7)	275	270	250
<b>5. Phường Bảo An</b>			
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	280	250

**3. Điều chỉnh mục III. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
<b>1. Thị trấn Phước Dân</b>						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	180	160	120
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	110	100
<b>2. Thị trấn Khánh Hải</b>	420	315	220	132	110	100
<b>3. Thị trấn Tân Sơn</b>	231	150	140	100	90	80

4. Điều chỉnh mục VI. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
<b>1. HUYỆN NINH SƠN</b>	
<b>1.1. Quốc lộ 27</b>	
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé	160
<b>1.2. Quốc lộ 27B</b>	
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	950
- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa	550
- Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông cái	280
<b>1.3. Các tuyến khác</b>	
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội (gồm các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng, Đường Anh Dũng nối dài)	495
- Đường Thạch Hà - đi Huyện đội	360
<b>2. HUYỆN BẮC AI</b>	
<b>1.1. Quốc lộ 27B</b>	
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	50
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	40
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	30
<b>1.2. Các đường trung tâm huyện</b>	
- Đoạn giáp dải phát thanh Bắc Ai đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	55
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	45
<b>1.3. Các trục đường khác</b>	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rùa, xã Phước Tiến	40
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	55
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đai liệt sĩ	50
- Đường trung tâm xã Phước Chính	45
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình	40
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	40
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	40
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	40
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	40
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	40

**Bỏ 02 đoạn giá đất:**

<b>KHU VỰC ĐẤT</b>	<b>Giá đất</b>
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	850
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	924

**5. Điều chỉnh mục VII. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

<b>STT</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG PHỐ</b>	<b>Loại đường phố</b>	<b>Giá đất</b>
1	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	280
2	Đường Trần Nhật Duật	IV	280

**6. Điều chỉnh mục VIII. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

<b>TÊN KHU QUY HOẠCH</b>	<b>Giá đất</b>
<b>1. THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM</b>	
<b>1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1</b>	
Các lô số: C16, C30, F1, F15	290
Các lô số: B2→B14, G17→G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	285
Các lô số: C17→C29, F2→F14, H1, D21	270
Các lô số: D2→D6, D8→D14, H8→H14, H16→H20	260
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	250
Các lô số: D16→D20, H2→H6, A15→A25, E15→E25	250
Các lô số: B17→B29, C2→C14, D22→D28, F17→F29, G2→G14, H22→H28	250
<b>1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2</b>	
Các lô số: A17→A18, A31, B2→B13, C2→C13, D2→D5, D7→D15, D17→D20, E2→E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	290
Các lô số: B15, B28, C15, C28	270
Các lô số: E16, E24→E25, F1, F13, F16, F24, G2→G12, G16, G26, H2→H10, H12→H16, H28	260
Các lô số: A20→A30, B16→B27, C16→C27, D22→D30	250
Các lô số: E14→E15, E17→E23, F2→F12, F14→F15, F17→F23, F25→F26, G14→G15, G17→G25, H18→H27	250

<b>1.3. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm</b>	
KHU C	
C27 - C42 (7m)	250
KHU F	
F10, F11, F22 (7m)	260
F2 - F9 (7m)	260
F12 - F21 (7m)	250
<b>1.4. Khu dân cư xóm Lở</b>	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	250
- Các lô số: 1→3, 14→23, 37→38, 95→108, 132→135, 139, 140	270
<b>1.5. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt Tháp Chàm</b>	
Các lô: 1→18, 10→11	300
Các lô: 9	250
<b>1.6. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải</b>	
<b>- Đường D1 (12m)</b>	
A8: lô số 24 đến lô số 27	700
A8: lô số 34 đến 41	700
<b>- Đường D4 (12m)</b>	
A4 : từ lô số 28 đến lô số 42	700
A1: lô số 27 và lô số 28	700
<b>- Đường D5 (12m)</b>	
A3: từ lô số 28 đến lô số 42	700
<b>- Đường D6 (12m)</b>	
A3 : lô số 22 và lô số 27	765
<b>1.7. Giá đất ở tại Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K1) thành phố Phan Rang – Tháp Chàm:</b> Thực hiện theo Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 27/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận “về phê duyệt giá đất tại Khu đô thị Đông Bắc (Khu K1), thành phố Phan Rang - Tháp Chàm” và Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận “Về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 27/5/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt giá đất tại Khu đô thị Đông Bắc (Khu K1), thành phố Phan Rang – Tháp Chàm”	

#### **7. Điều chỉnh điểm 6 mục X. PHỤ LỤC**

Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 250.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### **8. Bổ sung điểm 7 mục XV. PHỤ LỤC 3**

Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.